TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YÊN THÀNH** **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **02**/2019/DSST
Ngày 28 - 01 - 2019
V/v Tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THÀNH - TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Lê Thị Nhung
Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Văn Dũng - ông Nguyễn Sỹ Tố
Thư ký phiên tòa: ông Đào Quang Sáng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Yên Thành tham gia phiên tòa: bà Lại Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 28 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2017/TLST-DS, ngày 31 tháng 7 năm 2017 về tranh chấp thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 167/2019/QĐXXST-DS, ngày 11 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: bà Lê Thị T - sinh năm 1973; địa chỉ: xóm Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Nghệ An. (có mặt)

- ***Bị đơn***: ông Trần Văn T - sinh năm 1966; địa chỉ: xóm Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Nghệ An (vắng mặt lần thứ hai)

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+/ông Trần Văn B - sinh năm 1955; trú tại: xóm P, xã Đ, huyện Y, tỉnh Nghệ An (vắng mặt lần thứ hai);

+/chị Trần Thị B - sinh năm 1974; chị Trần Thị Y - sinh năm 1979; đều trú tại: xóm Đ, xã Đ, huyện Y, Nghệ An. (đều vắng mặt lần thứ hai); chị B, chị Y đều uỷ quyền cho ông Trần Văn B - sinh năm 1955 ở xóm P, xã Đ, huyện Y, Nghệ An (ông B là anh ruột của chị B và chị Y); (vắng mặt lần thứ hai);

+/bà Trần Thị C (vợ ông Trần Văn V chết) - sinh năm 1958; trú tại: xóm Đ, xã Đ, huyện Y, Nghệ An (có đơn xin xử vắng mặt);

+/chị Trần Thị H - sinh năm 1980; chị Trần Thị H - sinh năm 1982; anh Trần Văn H - sinh năm 1985; chị Trần Thị H - sinh năm 1991; anh Trần Văn H- sinh năm 1989; anh Trần Văn D - sinh năm 1995; anh Trần Văn S - sinh năm 1999; chị Trần Thị A - sinh năm 1993; cháu Trần Thị X - sinh năm 2000 (là con đẻ của bà Trần Thị C và ông Trần Văn V); đều trú tại: xã Đ, huyện Y, tỉnh Nghệ

An. Chị H, chị H,anh H,chị H,anh H, anh D,anh S, chị A đều ủy quyền tham gia tố tụng cho mẹ đẻ là bà Trần Thị C; (đều vắng mặt);

+/Đại diện theo pháp luật cho cháu Trần Thị X - sinh năm 2000 là bà Trần Thị C (mẹ đẻ); (vắng mặt);

+/bà Nguyễn Thị Đ (vợ của ông Trần Văn Q chết); chị Trần Thị M - sinh năm 1986; anh Trần Văn C - sinh năm 1988; đều trú tại xã Đ - huyện Y - Nghệ An (chị M, anh C là con đẻ của bà Nguyễn Thị Đ và ông Trần Văn Q đều ủy quyền lại cho bà Nguyễn Thị Đ); (bà Đ có đơn xin xử vắng mặt);

+/ bà Lê Thị Th - sinh năm 1973 là đại diện theo ủy quyền cho anh Trần Văn Kh - sinh năm 1993; chị Trần Thị N - sinh năm 1995 và là người đại diện theo pháp luật cho cháu Trần Văn Đ - sinh năm 2000 và cháu Trần Văn H sinh năm 2002; trú tại: xóm Đ - xã Đ - huyện Y - Nghệ An; (anh K, chị N, anh Đ, cháu H là con đẻ bà T và ông Trần Văn D chết); (có mặt)

+/ bà Nguyễn Thị H (vợ ông Trần Văn T); trú tại: xóm Đ , xã Đ, huyện Y, tỉnh Nghệ An (vắng mặt lần thứ hai);

+/ ông Hoàng Văn L và bà Nguyễn Thị T (là vợ chồng); đều trú tại: xóm Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Nghệ An (vắng mặt lần thứ hai);

+/ ông Trương Văn Q và bà Nguyễn Thị N (là vợ chồng); đều trú tại: xóm Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Nghệ An (vắng mặt lần thứ hai)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 31/7/2017, tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án (các bên đương sự đều đề nghị không hòa giải) nguyên đơn; người đại diện ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan *(Trần Văn K, Trần Thị N)* và người đại diện theo pháp luật cho người người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (*cháu Trần Văn Đ, Trần Văn H*) là bà Lê Thị T trình bày:

Bố mẹ chồng của bà Lê Thị T là ông Trần M và bà Nguyễn Thị Q sinh được 08 người con gồm: ông Trần Văn B, sinh năm 1956; ông Trần Văn V, sinh năm 1958 (chết năm 2015); ông Trần Văn Q, sinh năm 1960 (chết năm 2011); ông Trần Văn T, sinh năm 1966; ông Trần Văn D, sinh năm 1968 (chết năm 2012 là chồng bà T); ông Trần Văn H, sinh năm 1971 (chết năm 1992 không vợ, không con); chị Trần Thị B, sinh năm 1973; chị Trần Thị Y, sinh năm 1976. Trong số 08 người con thì có anh Trần Văn H chết năm 1992, không có vợ con (chết trước bố mẹ chồng bà Th, nghĩa là mẹ chồng chết năm 2003, bố chồng chết 2006).

Khi còn sống ông M, bà Q có một mảnh đất tại xóm Đ, xã Đ, huyện Y , tỉnh Nghệ An; tờ bản đồ quy hoạch 299 tờ bản đồ số 01, thửa 1459 diện tích 510m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở và 150 m^2 đất vườn, 160m^2 đất vườn thừa) được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số G025687 cho chủ hộ là ông Trần M theo quyết định số 108/QĐ/UB, ngày 30/10/1995. Nay được chỉnh lý và đo đạc lại theo số liệu mới thì thửa đất trên thuộc thửa 344, tờ bản đồ số 9

địa chỉ ở xóm Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Nghệ An, có diện tích là 602m^2 (trong đó có 510m^2 đất ở và 92m^2 đất vườn).

Khi ông bà chết đi (bà Q chết năm 2003, ông M chết năm 2006) không để lại di chúc cho con cháu. Đến năm 2016 bà T phát hiện ông Trần Văn T tự ý cắt đất của ông M, bà Q bán cho ông Hoàng Văn L và ông Trương Văn Q mà không thông báo cho anh em được biết nên bà đã gặp ông Trung nói với ông Trung không được làm như vậy nhưng ông T nói "đất này là đất của ông đã được các anh em đồng ý ký vào biên bản khi họp gia đình". Do đó bà T mới làm đơn lên UBND xã yêu cầu giải quyết. Trong quá trình giải quyết thì ông T xuất trình biên bản họp gia đình có nội dung ghi là "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở" kính trình UBND xã xác nhận việc anh em thống nhất để thửa đất trên cho ông Trần Văn T được quyền quản lý, sử dụng vào ngày 10/9/2007 nhưng trong tờ giấy này không có chữ ký của hai o con gái là chị Y và chị B hơn nữa khi đó vợ chồng bà T đi làm ăn trong Miền nam không có nhà tại sao lại có chữ ký của chồng bà ở trong tờ giấy này. Bà T cho rằng tờ giấy "chứng nhận quyền sử dụng đất ở" đó là không đúng quy định của pháp luật, bà yêu cầu Tòa án xem xét tính hợp pháp của tờ giấy này và yêu cầu Tòa án chia thừa kế di sản của bố mẹ chồng bà để lại đối với diện tích đất nêu cho các anh chị em trong gia đình theo pháp luật.

- Phía bị đơn ông Trần Văn T vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa tuy nhiên trong bản tự khai, biên bản lấy lời khai, các biên bản lấy lời khai bổ sung và biên bản hòa giải tại xã thì bị đơn ông Trần Văn T trình bày:

Năm 1989 ông đi bộ đội về thì đến năm 1990 ông lập gia đình. Vợ chồng ông ở chung với bố mẹ là ông Trần M, bà Nguyễn Thị Q tại thửa đất mà bà T đang tranh chấp, trên đất lúc này có hai ngôi nhà cấp bốn, một ngôi nhà 4 gian hướng đông, một ngôi nhà 2 gian hướng nam (đây là nhà của bố mẹ ông). Đến năm 1992 thì ông D cưới bà T rồi về ở chung với bố mẹ và vợ chồng ông trên thửa đất đang tranh chấp. Do ở chung nên sinh hoạt chật chội, vợ chồng bà T đã nảy sinh mâu thuẫn với bố mẹ ông nên khi bà T mới sinh con được một tháng rưỡi thì vợ chồng bà T đã bồng con về ngoại ở không quan tâm gì đến bố mẹ và anh em bên nội. Lúc bấy giờ ông T được UBND xã cấp cho thửa đất tại Cầu Rộc, xóm P, xã Đ theo chính sách đi bộ đội về và được UBND huyện cấp bìa đỏ mang tên vợ chồng vào khoảng những năm 1992 - 1993 ông không nhớ rõ cụ thể thời gian cấp bìa đỏ, ông nhớ khi đó bố mẹ ông vì kinh tế khó khăn con đông nên không có tiền mua đất cho các con ở riêng nên đã bán thửa đất của vợ chồng ông ở xóm P cho ông L, bà H cùng xóm (bán không báo cáo với xã) số tiền là 6.000.000 (sáu triệu) đồng và lấy tiền này chia cho anh em mỗi người 100.000 (một trăm nghìn) đồng, vợ chồng ông D, bà T được nhiều hơn vì là con trai út. Khi đó mẹ ông là người đứng ra bán và nói với ông "giờ vợ chồng thằng D hắn không về đây ở nữa nên bán chỗ đất đó đi lấy tiền mua chỗ khác" nên vợ chồng ông ở lại đất của bố mẹ còn một ít chỗ trống sau này để cho em gái là chị Yên. Do vợ chồng bà T mâu thuẫn với bố mẹ và anh em đằng nội không quan tâm đến bố mẹ khi sống cũng như khi chết, không lễ lạt, không cúng đơm, thiếu trách nhiệm với bên nội nhưng mẹ ông nói "nó bỏ bố mẹ chứ bố mẹ không bỏ

con", nên đã đưa tiền cho ông D để vợ chồng mua đất ở riêng, khi đó ông D đến xin lỗi bố mẹ và đi lại bình thường. Ngày anh em trai ông họp gia đình thống nhất để đất lại cho ông cũng có mặt ông D chính ông D ký vào tờ giấy ngày 10/9/2007 nên ông mới bán đất cho ông Q và ông L. Sau đó thấy bà T liên tục kiện tụng ông từ xã rồi lên Tòa án, ông không chấp nhận vì đất đã được anh em đồng ý giao cho ông, vợ chồng ông đã ở cùng với bố mẹ, chăm sóc bố mẹ đến khi chết đi bà T là người sống thiếu trách nhiệm với bên nội hơn nữa vợ chồng bà T cũng đã được mẹ ông cho tiền mua đất ở nơi khác nên ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thiện. Ông đề nghị Tòa án bác đơn của bà T.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Trần Văn B; đại diện theo ủy quyền cho chị Trần Thị B, chị Trần Thị Y; bà Nguyễn Thị Đ, đại diện theo ủy quyền cho chị Trần Thị H, chị Trần Thị H, anh Trần Văn H; chị Trần Thị H, anh Trần Văn H, anh Trần Văn D, anh Trần Văn S; chị Trần Thị A; đại diện theo pháp luật cho cháu Trần Thị X; Đại diện theo pháp luật cho cháu Trần Thị X - sinh năm 2000 là bà Trần Thị C (mẹ đẻ);bà Nguyễn Thị Đ; Đại diện theo ủy quyền cho chị Trần Thị M; anh Trần Văn C là bà Nguyễn Thị Đ) tuy không có mặt tại phiên tòa nhưng đã có ý kiến trong bản tự khai và các biên bản lấy lời khai, biên bản lấy lời khai bổ sung có tại hồ sơ vụ án và biên bản hòa giải tại UBND xã đều thống nhất ý kiến như ý kiến trình bày của ông Trần Văn T:

Đối với bà Nguyễn Thị H vợ ông T; ông Trương Văn Q, bà Nguyễn Thị N, ông Hoàng Văn Lvà bà Nguyễn Thị T là những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các biên bản tố tụng của Tòa nhiều lần nhưng chấp hành không đầy đủ trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa lần thứ nhất đều vắng mặt, do đó Tòa án đã hoãn phiên tòa nên Tòa án phải mở phiên tòa lần thứ hai vào ngày 22/01/2019 nhưng đều không có mặt và không có lý do. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án thì khi Tòa án về xem xét thẩm định tại chỗ ông Q vẫn có mặt và tại biên bản lấy lời khai ông Q trình bày là khi ông mua đất của ông Tg thì không có ai tranh chấp, ông được ông T cho biết là anh em trai đã thống nhất cho ông T đất nên ông đã mua đất với số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng và xây dựng nhà ở trên đất nhưng hiện nay chưa được làm thủ tục cấp bìa vì đang có tranh chấp. Ông khẳng định đất của ông mua là hợp pháp vì ông đã giao tiền đầy đủ, ông đề nghị Tòa án giải quyết dứt điểm vụ án để ông làm thủ tục cấp bìa đỏ.

Đối với bà N vợ ông Q thì Tòa án trực tiếp gặp để làm việc với bà N nhưng bà không hợp tác bà nói bà không biết việc gì nên Tòa không lấy lời khai của bà được.

Đối với vợ chồng ông L Tòa án đã tống đạt trực tiếp và gặp rất nhiều lần nhưng vợ chồng đều không hợp tác nên Tòa án không lấy lời khai được tuy nhiên qua lời khai của ông T thì ông thừa nhận là đã bán đất cho ông L và đã cầm tiền nhưng lâu rồi không nhớ diện tích đất bán và giá bao nhiêu.

Sau khi nghe Tòa công bố ý kiến trình bày của ông T và ý kiến của ông Q thì bà T cho rằng ông T nói như vậy là không đúng thực tế, bởi vì do nơi ở quá

chật chội nên cũng có phát sinh những mâu thuẫn nên vợ chồng xin bố mẹ về ngoại ở và từ đó vợ chồng lo lắng làm ăn từ nam ra bắc kiếm tiền mua được một mảnh đất nhỏ hiện nay mẹ con bà đang sinh sống, hầu hết vợ chồng đi làm ăn không mấy khi có nhà ngày giỗ, ngày lễ, ngày tết thậm chí còn không có tiền để về quê…, khi con nhỏ và học hành thì lại một mình chồng bà đi làm thuê thậm chí chồng bà mất cũng không được chết ở nhà, bà cùng với các con phải lên huyện Q, Nghệ An mang chồng bà về từ đó bà khẳng định tờ giấy ngày 10/9/2007 có chữ ký của chồng bà là hoàn toàn giả mạo. Việc ông T nói bà Q đưa tiền cho vợ chồng bà mua đất là không có trên thực tế bà đề nghị Tòa xem xét. Còn ông Trương Văn Q mua đất rồi xây nhà trên đất bà đã báo cáo xã, xã đã làm việc và kết luận cho ông Q, ông T biết rồi vậy mà ông Q vẫn cố tình xây nhà việc không làm được thủ tục đất đai là việc của ông Trung và ông Quang bà không liên quan. Còn việc ông T bán cho ông L bà cũng không biết nên không báo xã được.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã điều tra, xác minh làm rõ những vấn đề cụ thể như việc bán đất của ông T cho ông Q, ông L và những vấn đề liên quan đến tờ giấy đề ngày 10/9/2007 do ông T cung cấp cụ thể:

- Đối với việc bán đất của ông Trung: Khi bà T gửi đơn lên UBND xã báo cáo về việc bán đất của ông Trung cho Ông Quang thì UBND xã đã làm việc và ra biên bản kiểm tra thực hiện theo kết luận của UBND xã Đô Thành yêu cầu ông Trần Văn Trung và ông Trương Văn Q không được xây dựng nhà trên đất khi đang có đơn tranh chấp của bà T và yêu cầu ông T, ông Q thực hiện theo thông báo số 67/TB - UBND, ngày 25/7/2016 và Tòa án đã xác minh tại UBND xã thì UBND xã cho biết xã trực tiếp làm việc với ông Trung, ông Q nhưng không ai ký tên vào biên bản ngày 30/7/2016 mặc dù trước đó đã có thông báo là khi chưa giải quyết xong vụ việc thì ông Trung không được chia tách, chuyển nhượng hoặc bán đất cho ai do đó xã chỉ biết là ông Q khi đó đang xây nhà trên đất ông T còn mua bán giá cả ra sao thì xã không biết, sau này ông T bán cho ông L ra sao thì cũng xã không biết vì xã đã ra thông báo rồi.

- Đối với việc ông Hồ Sỹ T và ông Hồ Xuân H cán bộ địa chính xã và phó chủ tịch UBND xã là những người ký và xác nhận vào tờ giấy ngày 10/9/2007 đều cho rằng việc ông T và anh em thỏa thuận đất đai là nội bộ gia đình nên không biết và khi ông T đưa lên xã thì xã xác nhận thôi chứ xã không được biết anh em họp ra sao.

Trong quá trình hỏi tại phiên Tòa Đại diện VKS có ý kiến đề nghị HĐXX tạm dừng phiên tòa yêu cầu bà T cung cấp thêm tài liệu chứng cứ hoặc nhân chứng để chứng minh bà T ông T không có mặt tại địa phương tại thời điểm họp anh em ngày 10/9/2007 và đề nghị Tòa án xác minh việc ông Phan Đăng T ký vào văn bản ngày 10/9/2007 cũng như yêu cầu bà T cung cấp thêm tài liệu chứng cứ về chữ ký, chữ viết của ông D chồng bà T để làm rõ yêu cầu của bà T cho rằng đó không phải chữ ký của ông D trong tờ giấy họp anh em của gia đình ông T ngày 10/9/2007. Xét thấy đề nghị của đại diện VKS là có căn cứ HĐXX chấp nhận tạm dừng phiên Tòa.

Ngày 28/01/2019 HĐXX tiếp tục xét xử: Tại phiên tòa bà T đã cung cấp được giấy chứng nhận vợ chồng bà đã đi Vũng Tàu vào năm 2007 theo đơn trình bày của bà Nguyễn Thị L người cùng xóm và có xác nhận của chủ tịch UBND xã Đ ngày 25/01/2019 và không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì liên quan đến chữ viết chữ ký của ông D bởi lẽ khi ông D chết đi tất cả những đồ vật, tài liệu liên quan đến ông D gia đình đã hỏa táng theo ông T.

Qua xác minh vào chiều ngày 22/01/2019 của Tòa án thì ông Phan Đăng T khẳng định "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở" ngày 10/9/2007 là do ông T viết hộ cho bị đơn ông Trần Văn T (vì ông Trung sang nhà nhờ ông V). Sau khi viết xong ông T bảo ông T mang về ký và đưa cho anh em ký thì ông mới ký xác nhận cho. Sau 10 ngày thì ông Trung mang giấy đó đến nhờ ông T ký xác nhận. Do thấy trong đó đã có đầy đủ chữ ký nên ông T đã ký xác nhận vào đơn, còn ông T khẳng định ông không tham gia buổi họp gia đình cũng như không chứng kiến việc ký xác nhận của các thành viên trong gia đình.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y phát biểu ý kiến theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự như sau:

1. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

- Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện các quy định tại Điều 203 BLTTDS năm 2015 như sau:

+/ Thẩm quyền thụ lý vụ án: đây là vụ án tranh chấp chia di sản thừa kế do người chết để lại quy định tại khoản 5 Điều 26 BLTTDS nên TAND huyện Yên Thành thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015.

+/ Xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án (nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan) đúng theo quy đinh tại Điều 68 BLTTDS năm 2015.

+/ Xác định thời hiệu để thụ lý vụ án: căn cứ vào nội dung yêu cầu chia di sản thừa kế của đương sự là đất đai (bất động sản) nên Tòa án xác định thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm theo đúng quy định của Điều 623 BLTTDS.

+/ Xác minh thu thập chứng cứ theo quy định tại chương VII BLTTDS

- Việc xác định chứng cứ: toàn bộ các tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp gồm: giấy khai sinh, giấy xác nhận quan hệ bố mẹ và con cái; giấy chứng nhận hộ cận nghèo; trích lục khai tử; thông báo kết quả hòa giải… đều là bản chính có xác nhận của xã hoặc bản y sao chứng thực của UBND xã Đ theo đúng quy định tại Điều 95 BLTTDS.

- Việc làm rõ các tình tiết khách quan trong vụ án: để có cơ sở giải quyết vụ án được khách quan tòa án đã tiến hành xác minh nguồn gốc, hiện trạng đất, tài sản gắn liền trên đất của hộ ông Trần Văn T tại địa chính UBND xã Đ.

- Việc tổ chức hòa giải và tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai, tiếp cận chứng cư đúng quy định tại các Điều 208, 209, 210, 211 BLTTDS năm 2015.

- Thời hạn chuẩn bị xét xử: theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 203 BLTTDS năm 2015 thì thờ hạn chuẩn bị xét xử là 04 tháng kể từ ngày thụ lý vụ án. Tuy nhiên, vụ án thụ lý ngày 31/7/2017 sau đó được gia hạn thời hạn xét xử 02 tháng kể từ ngày 31/11/2017 nhưng đến ngày 25/12/2018 mới mo phiên tòa lần 1 là quá thời hạn giải quyết gần 11 tháng.

- Việc cấp, tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và người tham gia tố tụng: Tòa án đã tống đạt các văn bản như thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên hòa giải, giấy triệu tập phiên tòa, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho nguyên đơn, bị đơn đúng theo quy định tại Điều 171 BLTTD năm 2015; đã giao thông báo thụ lý, quyết định đưa vụ án ra xét xử, hồ sơ cho VKS theo đúng quy định tại Điều 196, 220 BLTTDS năm 2015.

* Việc tuân theo pháp luật của Thư ký trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thư ký tòa án đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 51 BLTTDS năm 2015

2. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Đối với nguyên đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại các điều 70, 71 BLTTDS năm 2015.

Đối với bị đơn: chưa chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật như không có mặt đầy đủ tại các buổi hợ kiểm tra giao nạp chứng cứ;

Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình như không có mặt tại các buổi hòa giải, tiếp cận công khai chứng cứ theo giấy triệu tập của tòa án.

2. Ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Sau khi phân tích các tình tiết của vụ án và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các quy định tại Bộ luật dân sự: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lê Thị T về việc yêu cầu chia thừa kế. Trích chia công sức bảo quản, tôn tạo đất cho ông Trần Văn T bằng 1 phần di sản bằng nhau của các đồng thừa kế được hưởng từ thửa đất của ông M, bà Q. Do đó chia đều cho 8 kỷ phần thừa kế (7 người con và 1 phần công sức của ông T). Các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

* Về án phí: Nguyên đơn bà Lê Thị T thuộc hộ nghèo nên không phải chịu án phí dân sự nhưng phải chịu án phí của người được hưởng phần di sản do người chết để lại theo quy định; Bị đơn ông Trần Văn T phải chịu án phí của người được hưởng phần di phần di sản được chia theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp chia di sản thừa kế do người chết để lại được quy định tại khoản 5 Điều 26 BLTTDS nên thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Y theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ cho bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người đại diện hợp pháp cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng họ đều vắng mặt không có lý do là ông Trần Văn T, ông Trần Văn B, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Đ, bà Trần Thị C, chị Trần Thị B, chị Trần Thị Y, vợ chồng ông Trương Văn Q, vợ chồng ông Hoàng Văn L. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với tất cả những người nêu trên theo quy định.

[1.2] Về thời hiệu: Bà Nguyễn Thị Q chết năm 2003, ông Trần M chết năm 2006. Theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp lệnh thừa kế thì thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 19/10/1990. Căn cứ vào nội dung yêu cầu chia di sản thừa kế của đương sự là đất đai (bất động sản) nên bà Lê Thị T khởi kiện chia di sản thừa kế là 30 năm là đúng thời hiệu theo đúng quy định của Điều 623 BLDS.

[2]. Về nội dung vụ án

[2.1]. Về di sản thừa kế

Các đương sự thống nhất với nhau về nguồn gốc đất là của ông M và bà Q khi chết đi không để lại di chúc cho các con.

Bà T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất do ông bà M, Q để lại nhưng ông Trần Văn T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông B, chị B, chị Y, bà C, bà Đ và các con của bà C, bà Đ đều không chấp nhận yêu cầu của bà T và đề nghị Tòa xem xét theo quy định.

Di sản thừa kế của người chết để lại là thửa đất thuộc tờ bản đồ quy hoạch 299 tờ bản đồ số 01, thửa 1459 có diện tích 510m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở, trong đó có 150m^2 đất vườn và 160 m^2 đất vườn thừa) UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số G025687 cho chủ hộ là ông Trần M theo quyết định số 108/QĐ/UB, ngày 30/10/1995. Được chỉnh lý và đo đạc lại theo số liệu mới thì thửa đất trên thuộc thửa 344, tờ bản đồ số 9 địa chỉ ở xóm Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Nghệ An, có diện tích là 602m^2 nhưng theo số liệu đo thực tế tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thì thửa đất trên có diện tích là 575,2m^2.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và biên bản định giá ngày 16/10/2018 xác định diện tích thửa đất các bên đang tranh chấp tại xóm Đ , xã Đ có diện tích 575,2m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở và 375,2m^2 đất vườn bởi lẽ định mức diện tích đất vườn và đất ở trong sổ địa chính và trong Giấy CNQSD đất năm 1995 là 200m^2 đất vườn và 150m^2 vườn, 160m^2 vườn thừa cho dù đã được

đo chỉnh lý tại bản đồ số 09 là 602m^2 nhưng chưa được chuyển định mức đất ở từ 200m^2 thành 510m^2 đất ở cũng như chưa chuyển định mức đất vườn từ 150m^2 và 160m^2 thành 92m^2 đất vườn và khi đo đạc lại cũng chưa được phát hành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do đang tranh chấp vì vậy cần phải lấy diện tích đất ở và đất vườn theo năm 1995 và sổ địa chính xã mang tên ông Trên Minh là phù hợp với thực tế) hơn nữa sau khi Tòa án xác minh tại địa chính xã về diện tích đất bị thay đổi là do phương pháp đo đạc qua các thời kỳ từ đo thủ công sang đo máy nên dẫn đến sai số chứ tứ cận của thửa đất thì không thay đổi do đó lấy diện tích đất vườn, đất ở theo bìa đỏ năm 1995 và lấy bảng giá của UBND tỉnh Nghệ An ngày 31/12/2014 để định giá và thẩm định thửa đất trên .

Có tứ cận cụ thể như sau:

Phía Đông giáp nhà ông Lê Sỹ D có chiều dài cạnh 21.24m

Phía Bắc giáp ngõ vào nhà bà Phan Thị L có chiều dài cạnh 25,26m

Phía Tây giáp mương tiêu có chiều dài cạnh 26,29m;

Phía Nam giáp đường đi và nhà anh Võ Văn T, mương tiêu nước có chiều dài cạnh 22,62m;

Có giá:

+ Đất ở 200m^2 x 200.000 đồng/m^2 = 40.000.000 đồng;

+ Đất vườn 375,2m^2 x 41.000 đồng/m^2 = 15.383.000 đồng;

Theo giá thị trường:

+ Đất ở 200m^2 x 900.000 đồng/m^2 = 180.000.000 đồng

+ Đất vườn 375,2m^2 x 79.500 đồng/m^2 = 29.828.000 đồng

Trên đất có các tài sản sau:

- 01 nhà xây một tầng rưỡi nằm ở phần phía đông của thửa đất có diện tích 121,9m^2 có giá 503.000.000 (năm trăm linh ba triệu) đồng và hệ thống mái tôn có diện tích 282m^2 có giá 10.000.000 (mười triệu) đồng, cổng sắt và tường xây bao có giá 5.000.000 (năm triệu) đồng: Tổng giá trị tài sản 513.000.000 đồng do vợ chồng ông Trương Văn Q xây.

- 01 nhà mái bằng nằm ở chính giữa thửa đất có diện tích 93m^2 có giá 4.00.000.000 (bốn trăm triệu) đồng; một mái tôn lợp trước sân nhà có diện tích 48,6m^2 có giá 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng và một bếp sau xây bằng tường và lợp tôn có giá 51.000.000 (năm mươi mốt triệu) đồng: Tổng giá trị tài sản 471.000.000 đồng do vợ chồng ông Trần Văn T xây dựng;

- 01 xái xây bằng tường và lợp tôn nằm ở phía Tây thửa đất có diện tích 58,4 m^2 có giá là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng do vợ chồng ông Hoàng Văn L xây dựng.

Đối với những tài sản là hai ngôi nhà cũ của ông bà M, Q trên đất đang tranh chấp hiện nay không còn nữa bà T không yêu cầu nên Tòa không xem xét.

Từ những phân tích trên: Xét thấy mặc dù ông M và bà Q chết ở hai thời điểm khác nhau nhưng do thửa đất là di sản thừa kế ông bà để lại không có nhiều biến động về hình thể, tứ cận diện tích trong quá trình sử dụng, hiện tại không có tranh chấp với hộ sử dụng đất liền kề (mặc dù ông Trung đã cắt bán một phần đất cho ông Q, ông L nhưng tứ cận của thửa đất vẫn không thay đổi).

Do đó cần lấy diện tích thực tế theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ là 575,2m^2 (trong đó 200m^2 đất ở và 375,2m^2 đất vườn) và cần lấy định mức diện tích đất vườn và đất ở trong sổ địa chính và trong Giấy CNQSD đất năm 1995 để giải quyết vụ án.

[2.2]. Về hàng thừa kế.

Trên cơ sở các lời khai của đương sự, các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa đủ cơ sở xác định:

- Ông Trần M, bà Nguyễn Thị Q có 08 người con gồm: ông Trần Văn B, sinh năm 1956; ông Trần Văn V, sinh năm 1958 (chết năm 2015); ông Trần Văn Q, sinh năm 1960 (chết năm 2011); ông Trần Văn T, sinh năm 1966; ông Trần Văn D, sinh năm 1968 (chết năm 2012); ông Trần Văn H, sinh năm 1971 (chết năm 1992 không vợ, không con); chị Trần Thị B, sinh năm 1973; chị Trần Thị Y, sinh năm 1976 trong đó chồng bà T là ông Trần Văn D. Trong số 08 người con thì có anh Trần Văn H chết năm 1992, không có vợ con (chết trước bố mẹ chồng bà T, nghĩa là mẹ chồng chết năm 2003, bố chồng chết 2006). Thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông M và bà Q (riêng ông Trần Văn H chết năm 1992 trước thời điểm ông M và bà Q chết, ông H không có vợ, con nên không được hưởng phần di sản của bố mẹ để lại).

Nay ông M, bà Q chết không để lại di chúc nên thửa đất đang tranh chấp là di sản chung của 07 người con của ông M và bà Q vì vậy mỗi người con được hưởng phần di sản bằng nhau trên tổng số di sản ông M và bà Q để lại.

Trong quá trình giải quyết và tại bản khai, biên bản lấy lời khai thì ông B, bà Đ, bà C đều thống nhất quan điểm với ông Trần Văn T: Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Nếu Tòa chia thừa kế họ đều tự nguyện nhường kỷ phần của mình được hưởng cho ông T.

Việc tự nguyện nhường kỷ phần thừa kế của các đồng thừa kế cho ông T là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên cần ghi nhận.

[2.4]. Về quá trình bảo quản, tôn tạo di sản thừa kế và phương thức chia di sản thừa kế.

Theo lời trình bày của các đương sự tại biên bản hòa giải ở UBND xã, các bản khai, các biên bản lấy lời khai cũng như tại phiên tòa bà T thừa nhận vợ chồng ông T sau khi cưới đã sinh sống cùng với ông M, bà Q cho đến khi chết và hiện nay cũng làm nơi thờ cúng ông bà, từ đó đủ cơ sở để xác định vợ chồng ông T đã có công sức trong việc chăm sóc, phụng dưỡng bố mẹ và quản lý di sản của ông M, bà Q để lại từ năm 2007 đến nay, ông T không yêu cầu trích chia công sức đóng góp vào việc quản lý tôn tạo di sản và không đồng ý chia di sản nên căn cứ vào án lệ số 05/2016 cần phải xem xét công sức đóng góp của ông Trần Văn T vào việc quản lý di sản từ năm 2007 đến nay tương ứng với 01 phần di sản bằng nhau của các đồng thừa kế được hưởng, nhưng do phần đất của bà T và các con bà Thiện được chia thuộc phần đất không có lối đi nên phải mở lối đi chung vào đất của bà T và các con bà T là 14m^2 như vậy diện tích di sản của người chết để lại còn 561,2m^2 : 8 phần = 70,15 m^2/phần.

Riêng ông T được hưởng: 70,15m^2 x 2 = 140,3 m^2.

Các đồng thừa kế còn lại gồm: ông Trần Văn B, ông Trần Văn V, ông Trần Văn Q, ông Trần Văn D, bà Trần Thị B và bà Trần Thị Y mỗi người được hưởng một phần di sản tương ứng 70,15 m^2;

Do ông Trần Văn D chết năm 2012, ông Trần Văn V chết năm 2015; ông Trần Văn Q chết năm 2014 đều không để lại di chúc, các ông đã có vợ và con nên phần di sản mà các ông được hưởng 70,15 m^2/phần của các ông được chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất của các ông là vợ và các con mỗi người được hưởng một phần di sản bằng nhau trên tổng số di sản mà mỗi ông được hưởng từ bố mẹ để lại là 70,15 m^2/phần theo quy định tại Điều 652 BLDS.

Như vậy, tổng số phần di sản mà ông T được hưởng do các đồng thừa kế khác chuyển nhượng cộng với phần mà ông Trần Văn T được hưởng theo quy định của pháp luật là: 491,05m^2 (trong đó có 175 m^2 đất ở và 315,05m^2 đất vườn).

Phần di sản mà bà Lê Thị T và các con của bà T được hưởng là 70,15 m^2 (trong đó có 25m^2 đất ở và 45,15m^2 đất vườn).

Để đảm bảo cuộc sống của gia đình ông T không bị xáo trộn nhiều, hơn nữa mục đích yêu cầu chia di sản thừa kế của bà T là lấy một phần đất trống dù hẹp cỡ nào thì bà T vẫn có nguyện vọng để lấy đất để sau này cho con trai nên cần giao phần diện tích đất trống tương ứng với phần đất mà bà T và các con được hưởng; số diện tích còn lại giao cho ông T gồm phần đất trống giáp với phần đất vợ chồng ông T đã xây nhà ở cũng như phần đất phía đông mà ông T đã chuyển nhượng cho ông Q đã xây nhà ở và phần đất phía tây mà ông T đã chuyển nhượng cho ông L đã xây một xái lợp tôn (hai phần đất này ông T đã bán cho ông Q và ông L nhưng chưa làm được thủ tục cấp bìa đỏ vì khi bán đất đang tranh chấp nên ông T, ông Q, ông L có quyền và nghĩa vụ lên cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục tách thửa đất sau này). Việc chia theo hiện trạng đất được thể hiện cụ thể như sau:

+/Giao cho bà Lê Thị T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 70,15m^2 (trong đó 25m^2 đất ở và 45,15m^2 đất vườn) tứ cận:

Phía Bắc giáp nhà bà Phan Thị L có chiều dài cạnh 2,72m

Phía Tây giáp bờ tường xây thuộc phần đất mà ông Trần Văn T bán cho ông Hoàng Văn L có chiều dài cạnh 26,60m

Phía Nam giáp mương tiêu có chiều dài cạnh 2,66m

Phía Đông giáp phần đất trống thuộc phần đất ông T được hưởng có chiều dài cạnh 26,42m. (có sơ đồ chi tiết kèm theo)

+/ Giao cho ông Trần Văn T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất còn lại 491,05m^2 (trong đó có 175m^2 ở và 315,05m^2 đất vườn).

+/ Phần lối đi chung có diện tích 14m^2 được trừ trong tổng số diện tích đất 575,2m^2 có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp phần đất nhà ông T đã xây nhà ở và giáp phần đất trống thuộc phần đất ông T được hưởng có chiều dài cạnh 7,43m;

Phía Nam giáp mương có chiều dài cạnh 7,38m;

Phía Đông giáp ngõ vào có chiều dài cạnh 2m;

Phía Tây giáp đất của bà T được chia có chiều dài cạnh 2m. (có sơ đồ chi tiết kèm theo);

[2.3]. Xét tính hợp pháp của biên bản họp gia đình ngày 10/9/2007:

Theo ý kiến của ông T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông B, bà C, bà Đ, chị Yên, chị B cho rằng ngày 10/9/2007 ông Trần Văn T cùng các ông Trần Văn B, Trần Văn Q, Trần Văn V và ông Trần Văn D đã họp gia đình thống nhất nhường quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất lại cho ông Trần Văn T quản lý, sử dụng. Văn bản này đã được xóm trưởng là ông Phan Đăng T ký xác nhận và UBND xã Đ chứng thực nên ông T khẳng định đất vợ chồng ông đang quản lý, sử dụng đã được anh em thống nhất giao quyền do đó việc ông bán đất cho ông Q, ông L là quyền của ông bà T không liên quan.

- Đối với biên bản họp gia đình lập ngày 10/9/2007 này HĐXX thấy Nội dung của văn bản này có tên gọi "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở" với nội dung 05 anh em trai nhượng lại quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất do bố mẹ là ông M và bà Q để lại cho ông Trần Văn T sử dụng và cho rằng thời điểm lập biên bản họp gia đình năm 2007 được xem là thời điểm mở thừa kế để phân chia di sản do bố mẹ để lại của các đồng thừa kế. Tuy nhiên, trong văn bản này chỉ nêu "bố mẹ tôi là ông Trần M sinh hạ được 05 anh em trai" nhưng trên thực tế và trong Giấy xác nhận quan hệ bố mẹ, vợ chồng, con cái của UBND xã Đ xác nhận vợ chồng ông M có 08 người con, ngoài những người ký tên trong biên bản gồm: ông Trần Văn B, ông Trần Văn Q; ông Trần Văn V và ông Trần Văn D thì không có chữ ký của người làm đơn là ông Trần Văn T và các đồng thừa kế còn lại là bà Trần Thị B và bà Trần Thị Y (đều là con gái ông M); Căn cứ vào Điều 656 BLDS quy định: Sau khi có thông báo về việc mở thừa kế… những người thừa kế có thể họp mặt để thoản thuận những việc sau đây: cử người quản lý di sản…; cách thức phân chia di sản. Mọi thỏa thuận của những người thừa kế phải được lập thành văn bản"

Như vậy, văn bản do phía bị đơn cũng như những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trên cho rằng đó là biên bản họp gia đình thì không phù hợp với hình thức tên biên bản họp gia đình bởi lẽ tiêu đề lại ghi "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở" bởi lẽ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là một Quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền ban hành chứ không phải nằm ở dạng văn bản do ông T cung cấp được; mặt khác nội dung biên bản không có sự tham gia và ký xác nhận của bà Trần Thị B và bà Trần Thị Y tức là không có sự tham gia đầy đủ của các đồng thừa kế theo quy định tại Điều 656 BLDS và tại thời điểm họp gia đình phân chia di sản thừa kế các đồng thừa kế là bà Trần Thị B và bà Trần Thị Y không có đơn từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 620 BLDS và hai người này không thuộc trường hợp không được quyền hưởng di sản theo Điều 621 BLDS nên họ có quyền được hưởng di sản do bố mẹ để lại.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 5 Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18/5/2007 thì UBND xã Có thẩm quyền: chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản tiếng việt; chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản tiếng việt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 17 Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18/5/2007 quy định về thủ tục chứng thực chữ ký thì: Người yêu cầu chứng thực phải ký trước mặt

người thực hiện chữ ký. Tuy nhiên, trong phần xác nhận của UBND xã thì lại xác nhận nội dung sự thỏa thuận của các con ông M và xác nhận về diện tích đất 510 m^2 (đo thực tế là 575,2m^2) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không xác nhận chữ ký có trong văn bản là không đúng thẩm quyền và sai quy định nêu trên.

- Đối với việc bán đất của ông T cho ông Q, ông L: Vấn đề này HĐXX thấy do bản thân ông T cho rằng đất đai vợ chồng ông đang ở đã được anh em đã họp gia đình ngày 10/9/2007 và lập biên bản có UBND xã ký xác nhận đầy đủ sử dụng nên ông đã bán mà không thông báo cho anh em được biết, bên cạnh đó khi đã được UBND xã can thiệp nhưng ông T vẫn không chấp hành mà còn tiếp tục bán cho ông L khi đất còn tranh chấp. Như vậy đây là lỗi của ông T cũng như của ông Q nên việc mua bán này ông T, ông Q và cả ông L sẽ phải có trách nhiệm tự giải quyết với nhau theo quy định Tòa không xem xét.

- Đối với biên bản xác minh vào chiều ngày 22/01/2019 của Tòa án thì ông Phan Đăng T khẳng định "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở" ngày 10/9/2007 là do ông T viết hộ cho bị đơn ông Trần Văn T (vì ông T sang nhà nhờ ông V) và ông không tham gia buổi họp gia đình cũng như không chứng kiến việc ký xác nhận của các thành viên trong gia đình điều này cho thấy "biên bản họp gia đình" của ông Trung không đúng quy định vì khi họp và khi ký xóm trưởng không được tham gia không chứng kiến trên thực tế.

Từ đó cho thấy tờ giấy đề ngày 10/9/2007 đã vi phạm về trình tự thủ tục vi phạm về mặt hình thức nên hoàn toàn vô hiệu không đủ căn cứ pháp lý chứng minh cho việc ông Trần Văn T được quyền sử dụng thửa đất trên. Bên cạnh đó ông T cho rằng bà Q đã bán đất của vợ chồng ông để lấy tiền chia cho anh em và ngầm thỏa thuận cho vợ chồng ông được sử dụng thửa đất trên thì ông T không cung cấp được tài liệu chứng cứ liên quan chứng minh thể hiện việc mua bán đó cũng như việc ngầm thỏa thuận của ông bà Q, mặt khác ông T cho biết người mua đất hiện đã đi Miền nam rất lâu rồi, đất thì đã bán qua nhiều đời và ông cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh việc mua bán đất để hoán đổi di sản giữa bố mẹ ông với vợ chồng ông. Việc ông B và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác đều thừa nhận bố mẹ bán đất và chia tiền cho anh em nhưng cũng không cung cấp được tài liệu gì chứng minh cho việc này do đó di sản của bố mẹ ông vẫn còn tồn tại.

Từ những phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ nêu trên HĐXX thấy không nhất thiết phải xem xét đến chữ ký của ông D là đúng hay là giả mạo do đó có cần chấp nhận yêu cầu chia tài sản thừa kế của bà Lê Thị T.

[2.5]. Về chi phí thẩm định, định giá:

Nguyên đơn là người yêu cầu thẩm định, định giá tài sản và thỏa thuận chịu toàn bộ chi phí, không yêu cầu Tòa án xem xét nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[2.6]. Về án phí:

- Bà Lê Thị T hộ nghèo nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng bà T và các con bà T phải chịu án phí của người được hưởng tài sản của người chết để lại là 342.000 đồng.

- Ông Trần Văn T phải chịu án phí của người được hưởng phần di sản là 2.395.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 612, 623, 649, 650, 651, 652, 653 của Bộ luật dân sự

Căn cứ khoản 5 điều 26, điểm b khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 1 điều 228; điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm d khoản 1 điều 12, khoản 4 điều 26 Nghị quyết 326/2019/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của bà Lê Thị T. Hủy văn bản thỏa thuận giữa 5 anh em trai gồm ông Trần Văn Tr, ông Trần Văn B, ông Trần Văn Q, ông Trần Văn V và ông Trần Văn D ngày 10/9/2007. Buộc ông Trần Văn T phải có nghĩa vụ bàn giao lại cho bà Lê Thị T và các con của bà Lê Thị T 70,15m^2 do ông T hiện nay đang quản lý, sử dụng thửa đất của ông Trần M và bà Nguyễn Thị Q để lại.

2. Bà Lê Thị Tvà các con của bà Thiện là Trần Văn K; Trần Thị N;Trần Văn Đ;Trần Văn H được hưởng là 70,15m^2 (đất ở 25m^2 và 45,15m^2 đất vườn) có tứ cận cụ thể:

-Phía Bắc giáp nhà bà Phan Thị L có chiều dài cạnh 2,72m

-Phía Tây giáp bờ tường xây thuộc phần đất mà ông Trần Văn T bán cho ông Hoàng Văn L có chiều dài cạnh 26,60m

-Phía Nam giáp mương tiêu có chiều dài cạnh 2,66m

-Phía Đông giáp phần đất trống thuộc phần đất ông T được hưởng có chiều dài cạnh 26,42m. (có sơ đồ chi tiết kèm theo)

3.Ông Trần Văn T được hưởng tổng diện tích còn lại theo quy định của pháp luật là: 491,05m^2 (175m^2 đất ở và 315.05m^2 đất vườn): Trong đó cụ thể: Diện tích ông Trần Văn T hiện được quyền quản lý, sử dụng là 234,05m^2 và 2 phần thuộc đất mà ông T đã chuyển nhượng cho ông Trương Văn Q là 151m^2 ông Hoàng Văn L là 106m^2 (có sơ đồ chi tiết kèm theo);

+/ Phần lối đi chung có diện tích 14m^2 trong tổng số diện tích đất 575,2m^2 có tứ cận như sau:

-Phía Bắc giáp phần đất nhà ông T đã xây nhà ở và giáp phần đất trống thuộc phần đất ông T được hưởng có chiều dài cạnh 7,43m;

-Phía Nam giáp mương có chiều dài cạnh 7,38m;

-Phía Đông giáp ngõ vào có chiều dài cạnh 2m;

-Phía Tây giáp đất của bà T được chia có chiều dài cạnh 2m. (có sơ đồ chi tiết kèm theo);

Các bên đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký và đăng ký lại quyền sử dụng đất.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại khoản điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

- Bà Lê Thị T thuộc diện hộ nghèo nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và Bà T và các con bà T là Trần Văn K; Trần Thị N;Trần Văn Đ;Trần Văn H phải chịu số tiền 342.000 (ba trăm bốn mươi hai nghìn) đồng tiền án phí của người được hưởng di sản do người chết để lại.

- Ông Trần Văn T phải tiền án phí của người được hưởng di sản do người chết để lại là 2.395.000 (hai triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn) đồng.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, đại diện hợp pháp cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị T có mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn, người đại diện theo ủy quyền cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người đại diện hợp pháp cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn T, ông Trần Văn B, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Đ các con của bà Đ, bà Trần Thị C các con của bà C, vợ chồng ông Trương Văn Q, vợ chồng ông Hoàng Văn L vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- Các đương sự,
- Người có QLNVLQ
- VKSND Tỉnh Nghệ An.
- VKSND H. Yên Thành
- Chi cục THADS. Yên Thành.
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Lê Thị Nhung